

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 292/2026/TASCO

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tasco

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.66686863 Fax: 024. 3773 8559
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2026 tại đường dẫn: <https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng và hợp nhất bán niên đã được soát xét năm 2026
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phan Thùy Giang

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
TASCO**

Digitally signed by
CÔNG TY CỔ
PHẦN TASCO
DN: cn=CÔNG TY
CỔ PHẦN TASCO,
c=VN
Date: 2026.08.29
21:09:57 +07'00'



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã được soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026**



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 50

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 được cấp ngày 08/09/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 20/04/2026
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	
- Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch	
- Ông Hoàng Minh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2026
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	Từ nhiệm ngày 20/04/2026
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập	
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập	

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hoàng Minh Hùng	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/01/2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên
- Bà Trần Thị Linh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Minh Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban Điều hành Công ty cổ phần Tasco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 50. Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ số III.1 của Báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,



Tổng Giám đốc
Hoàng Minh Hùng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cổ phần Tasco
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Tasco (sau đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the international BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.013.081.012.467	2.974.116.661.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	19.860.325.479	24.075.565.145
1. Tiền	111		19.860.325.479	24.075.565.145
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	751.087.541.283	1.705.094.105.506
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		751.087.541.283	1.705.094.105.506
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.236.732.732.156	1.204.823.505.146
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	518.304.063.079	467.498.109.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	24.210.592.488	41.163.673.252
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	706.254.349.082	708.197.995.144
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(12.036.272.493)	(12.036.272.493)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.492.616.976	38.953.551.981
1. Hàng tồn kho	141		1.492.616.976	38.953.551.981
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.907.796.573	1.169.933.494
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	399.070.473	1.161.207.394
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14	8.726.100	8.726.100
3. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.9	3.500.000.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.749.933.035.790	22.570.088.285.010
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.100.000.000	27.460.204.364
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	5.100.000.000	27.460.204.364
II. Tài sản cố định	220		103.837.655.119	119.938.495.622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	103.837.655.119	119.938.495.622
Nguyên giá	222		218.064.198.131	217.733.727.109
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.226.543.012)	(97.795.231.487)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		2.078.123.000	2.078.123.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.078.123.000)	(2.078.123.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.11	724.752.842.188	725.400.081.015
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		421.382.076.512	437.461.227.685
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		303.370.765.676	287.938.853.330
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	22.884.137.225.323	21.662.726.225.324
1. Đầu tư vào công ty con	261		21.141.642.151.739	20.691.142.151.739
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		24.550.000.000	23.800.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(279.793.000.000)	(279.793.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		1.997.738.073.584	1.227.577.073.585
V. Tài sản dài hạn khác	270		32.105.313.160	34.563.278.685
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	32.105.313.160	34.563.278.685
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		25.763.014.048.257	25.544.204.946.282

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.027.271.858.611	3.852.868.815.879
I. Nợ ngắn hạn	310		783.935.562.251	858.424.704.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	212.705.548.678	183.628.099.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	22.665.110.068	51.577.749.420
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		9.265.341.220	9.265.341.220
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	103.705.991.678	113.492.246.382
5. Phải trả người lao động	315		3.228.615.599	9.151.776.137
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	87.137.932.484	62.654.663.126
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	270.593.166.743	270.468.973.628
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	52.783.600.000	136.335.600.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21.850.255.781	21.850.255.781
II. Nợ dài hạn	330		3.243.336.296.360	2.994.444.111.054
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.15	79.684.931.510	53.650.684.934
2. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		787.952.098	1.151.372.387
3. Phải trả dài hạn khác	338	V.16	957.154.257.509	722.990.606.250
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	2.205.709.155.243	2.216.651.447.483
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	21.735.742.189.646	21.691.336.130.403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.682.855.810.000	10.682.855.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.682.855.810.000	10.682.855.810.000
2. Thặng dư vốn	412		9.927.739.344.796	9.927.820.544.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	123.011.473.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.002.135.561.689	957.648.302.446
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		957.648.302.446	849.859.368.158
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		44.487.259.243	107.788.934.288
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		25.763.014.048.257	25.544.204.946.282

Người lập biểu



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 8 năm 2026



Hoàng Minh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	130.909.072.653	204.492.971.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		130.909.072.653	204.492.971.862
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	120.923.122.939	185.483.110.400
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.985.949.714	19.009.861.462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	190.723.165.730	113.278.016.939
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	112.153.987.765	73.611.047.980
Trong đó: Chi phí đi vay	24		112.151.028.173	73.601.958.054
8. Chi phí bán hàng	25		-	3.660.166.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	38.628.893.233	37.977.383.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		49.926.234.446	17.039.280.057
11. Thu nhập khác	31		6.497	4.078.541
12. Chi phí khác	32	VI.6	3.753.907.154	3.628.943.917
13. Lợi nhuận khác	40		(3.753.900.657)	(3.624.865.376)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.172.333.789	13.414.414.681
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.685.074.546	872.577.776
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44.487.259.243	12.541.836.905

Lập ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình



Hoàng Minh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.172.333.789	13.414.414.681
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16.431.311.525	14.476.336.978
- Các khoản dự phòng	03		-	(4.601.034.631)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(190.695.737.907)	(113.282.093.939)
- Chi phí đi vay	06		112.151.028.173	73.601.958.054
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(15.941.064.420)	(16.390.418.857)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.119.710.512)	(4.838.211.192)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53.540.086.178	104.586.671.253
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		251.864.772.475	4.488.470.430
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		3.220.102.446	8.012.080.652
- Chi phí đi vay đã trả	14		(39.384.896.795)	(43.027.389.387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.690.383.667)	(32.446.891.730)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(81.200.000)	(114.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		190.407.705.705	20.270.311.169
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(15.701.086.568)	(17.860.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	265.018.801
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.099.039.306.438)	(1.168.405.347.715)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.382.354.128.397	989.974.713.449
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(469.250.000.000)	(1.450.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.243.319.238	220.331.798.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(96.392.945.371)	(1.407.851.677.061)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026
 (Phương pháp gián tiếp)

B03a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		26.000.000.000	1.459.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(124.230.000.000)	(47.960.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(98.230.000.000)</i>	<i>1.411.040.000.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.215.239.666)	23.458.634.108
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	24.075.565.145	81.362.865.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	19.860.325.479	104.821.499.699

Lập ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Chu Tâm Duyên

Bùi Thị Bình

Hoàng Minh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 33 ngày 08/9/2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Danh sách Công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
I. Công ty con trực tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
2	Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
3	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
5	Công ty cổ phần Tasco Auto	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	94,87%
6	Công ty TNHH Tasco Investment	Hà Nội	Hoạt động đầu tư	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH Tasco Mobility	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
II. Công ty con gián tiếp					
1	Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Hung Yên	Xây lắp	99,97%	99,97%
2	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Ninh Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Trị	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
6	Công ty TNHH xe tải điện Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
7	Công ty TNHH TMDV Xe tải điện Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
8	Công ty TNHH Sinh phẩm và Dược phẩm Tasco	Hà Nội	Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế	100,00%	100,00%
9	Công ty TNHH Tasco Finance	Hà Nội	Hỗ trợ dịch vụ tài chính	99,00%	99,00%
10	Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	80,00%
11	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	100,00%
12	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	70,58%	100,00%
13	Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	32,77%	59,83%
14	Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	93,58%	98,64%
15	Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
16	Công ty TNHH MTV Premium EV	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
17	Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	78,38%	100,00%
18	Công ty TNHH Ô tô Thể thao Anh Quốc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
19	Công ty TNHH Tasco Auto Miền Nam	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
20	Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	67,21%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
21	Công ty cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	85,41%	100,00%
22	Công ty TNHH Tasco Auto Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	74,67%	100,00%
23	Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	89,28%	99,81%
24	Công ty TNHH Great Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	94,87%	100,00%
25	Công ty cổ phần Sản xuất Ô tô Tasco	Hưng Yên	Sản xuất ô tô	94,78%	99,90%
26	Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	51,32%	54,09%
27	Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	32,49%	63,14%
28	Công ty cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	30,14%	92,78%
29	Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	26,25%	77,20%
30	Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	20,56%	72,40%
31	Công ty cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	23,15%	81,05%
32	Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	36,01%	99,00%
33	Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	15,26%	58,14%
34	Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,28%	57,26%
35	Công ty cổ phần Dịch vụ ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	25,75%	71,00%
36	Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	19,37%	70,00%
37	Công ty cổ phần OTOS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	41,50%	80,86%
38	Công ty cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	80,11%	98,44%
39	Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	50,80%	99,00%
40	Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	51,26%	99,90%
41	Công ty cổ phần DV Ô tô TP Mới Bình Dương	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	43,85%	94,00%
42	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	29,25%	57,00%
43	Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	35,92%	70,00%
44	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	35,92%	100,00%
45	Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	47,04%	92,08%
46	Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	30,04%	65,00%
47	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	50,29%	98,00%
48	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	66,56%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
49	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	66,56%	100,00%
50	Công ty cổ phần Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,32%	100,00%
51	Công ty cổ phần Giải pháp Ô tô	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	51,32%	100,00%
52	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,13%	100,00%
53	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	51,32%	100,00%
54	Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,43%	57,35%
55	Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	64,29%	99,90%
56	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,29%	100,00%
57	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	32,79%	51,00%
58	Công ty cổ phần G-Lynk Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	24,59%	75,00%
59	Công ty cổ phần Savico Kỹ nguyên mới	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	64,29%	100,00%
60	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	58,52%	91,03%
61	Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
62	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
63	Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
64	Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	64,36%	100,00%
65	Công ty TNHH VETC Digital	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
66	Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	70,08%	100,00%
67	Công ty TNHH VETC RSA	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
68	Công ty TNHH Carpla Auto Parts	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	65,79%	100,00%
69	Công ty cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	77,85%	86,00%
70	Công ty TNHH GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	56,73%	89,33%
71	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	32,84%	64,00%
72	Công ty TNHH Một thành viên AG-25	An Giang	Dịch vụ thương mại	32,84%	100,00%
73	Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản	50,44%	98,29%
74	Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản	35,92%	70,00%
75	Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,32%	51,00%
76	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,32%	100,00%
77	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	18,32%	100,00%
78	Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Quảng Ngãi	Dịch vụ thương mại	18,15%	99,09%
79	Công ty TNHH Tasco Auto Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	37,29%	71,00%
80	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	23,15%	64,44%
81	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	23,15%	100,00%
82	Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,76%	55,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
83	Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	28,74%	80,00%
84	Công ty cổ phần DNP Holding	Đồng Nai	Dịch vụ thương mại	57,23%	57,23%
85	Công ty cổ phần Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	56,85%	99,33%
86	Công ty cổ phần Tân Phú Việt Nam	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa	30,18%	52,73%
87	Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	Đầu tư ngành nước	29,27%	51,15%
88	Công ty cổ phần CMC	Phủ Thọ	Sản xuất, kinh doanh gạch	29,26%	51,14%
89	Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa	43,37%	100,00%
90	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,10%	100,00%
91	Công ty cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,86%	89,24%
92	Công ty cổ phần Bình Hiệp	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,37%	97,04%
93	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	16,76%	57,26%
94	Công ty cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tháp	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	15,42%	52,68%
95	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	16,56%	59,47%
96	Công ty cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	28,67%	97,94%
97	Công ty cổ phần Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	19,35%	99,93%
98	Công ty cổ phần DNP Hawaco	Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	28,42%	50,00%
99	Công ty cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật tư ngành cơ điện	28,14%	99,00%
100	Công ty cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	15,08%	51,51%
101	Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hòa	Vật tư ngành nước	15,08%	100,00%
102	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ sản xuất	15,08%	100,00%
103	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	20,01%	86,20%
104	Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	24,73%	99,99%
105	Công ty cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Hà Nội	Giải pháp và hạ tầng ngành nước	19,90%	70,00%
106	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phủ Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	29,26%	99,99%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
107	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	20,54%	85,00%
108	Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	14,81%	50,61%
109	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	14,81%	100,00%
110	Công ty cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	7,56%	51,00%
111	Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kia	Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	13,33%	90,00%
112	Viện Khoa học và Công nghệ nước	Hà Nội	Nghiên cứu và triển khai dự án nước	22,74%	80,00%
113	Công ty cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	11,46%	77,33%
114	Công ty cổ phần Năng lượng Tasco	Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	14,90%	50,90%
115	Công ty TNHH Tasco SmartCharge	Hồ Chí Minh	Lắp đặt hệ thống điện	14,90%	100,00%
116	Công ty cổ phần Vectra Energy	Hồ Chí Minh	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	7,60%	51,00%
III. Công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
2	Công ty cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	20,00%	50,00%
3	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	17,96%	50,00%
4	Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	24,18%	47,13%
5	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	4,19%	25,01%
6	Công ty cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	4,19%	25,00%
7	Công ty cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	6,97%	24,50%
8	Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	7,10%	24,99%
9	Công ty cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	7,26%	49,00%
10	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ TKT Land	Hà Nội	Kinh doanh Bất động sản	40,10%	40,10%
11	Công ty TNHH Giải pháp Ngành nước S&D	Hà Nội	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	14,64%	50,00%
12	Công ty cổ phần Tasco Headway Logistics	Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	38,03%	50,00%
13	Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Nam Auto	Tây Ninh	Thương mại dịch vụ	7,81%	38,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 104 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 110 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán. Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào, hoặc sau ngày 01/01/2026. Việc áp dụng Thông tư 99 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính có thể so sánh được của các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính này. Một số thông tin so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Xem chi tiết tại Thuyết minh số VII.4.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết của Công ty có thể bị tổn thất hoặc bị suy giảm giá trị, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Dự phòng giảm giá đầu tư đối với công cụ vốn được ghi nhận như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Ban Điều hành Công ty đánh giá và xác định mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Riêng đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc của hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được hạch toán theo thực tế phát sinh và phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung khác phát sinh trên mức bình thường được ghi nhận là giá vốn hàng bán trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí công ty phải bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng trường hợp được áp dụng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 – Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu bao gồm: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với chi phí nâng cấp, cải tạo, trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 07 năm

b. Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Chương trình phần mềm của công ty bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm chấm công, phần mềm lưu trữ, phần mềm điều hành doanh nghiệp....

Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Thuê tài sản**a. Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê**

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên Báo cáo tình hình tài chính. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

b. Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát hoặc không được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia hợp đồng. Quyền đồng kiểm soát chỉ tồn tại khi các quyết định đối với các hoạt động có liên quan đòi hỏi sự nhất trí của các bên cùng kiểm soát.

Hợp đồng BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế theo kết quả của hoạt động BCC hoặc chia lợi ích cố định không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của BCC.

a) Trường hợp Công ty là bên có quyền đồng kiểm soát BCC**- Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát**

BCC dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát là hoạt động các bên tham gia BCC cùng nhau xây dựng tài sản (tài sản đồng kiểm soát). Tài sản đồng kiểm soát là tài sản được các bên tham gia BCC mua, xây dựng, sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo thỏa thuận trong hợp đồng.

- Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và phân loại theo tính chất của tài sản;
- Đối với các tài sản cố định, Bất động sản đầu tư mang đi góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh nhưng không chuyển quyền sở hữu từ Công ty sang sở hữu chung của các bên tham gia hợp đồng, Công ty không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà theo dõi chi tiết về nơi đặt, để tài sản. Trường hợp khi mang đi góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh mà có chuyển quyền sở hữu từ Công ty sang sở hữu chung của các bên tham gia hợp đồng thì Công ty sẽ ghi giảm giá trị khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

- Doanh thu hoặc chi phí phát sinh từ việc khai thác, sử dụng tài sản đồng kiểm soát được Công ty ghi nhận theo thỏa thuận trong hợp đồng và phản ánh vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty.

- Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát là hoạt động hợp tác kinh doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên tham gia BCC có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của BCC được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

- Tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC đồng kiểm soát được Công ty kế toán là nợ phải trả. Tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động BCC đồng kiểm soát được Công ty kế toán là nợ phải thu;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên tham gia BCC bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn;
- Các chi phí phát sinh riêng hoặc chi phí chung được phân bổ (nếu có) và phần doanh thu được nhận theo thỏa thuận trong hợp đồng BCC được trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
- Trường hợp hợp đồng BCC quy định phân chia lợi nhuận theo kết quả hoạt động của hợp đồng BCC, các bên sẽ cử ra một bên đại diện để kế toán hoạt động của hợp đồng BCC. Bên đại diện này sẽ theo dõi doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động của hợp đồng BCC, thay mặt các bên tham gia hợp đồng BCC phát hành hóa đơn và kê khai thuế theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, các bên tham gia vào hợp đồng BCC cũng chỉ ghi nhận các khoản doanh thu, chi phí tương ứng với phần được hưởng hoặc phải gánh chịu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình.

b) Trường hợp Công ty là bên không có quyền đồng kiểm soát BCC

Căn cứ vào nội dung các điều khoản, bản chất của hợp đồng BCC để xác định doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát BCC thì được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC hay được hưởng lợi ích cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC để từ đó thực hiện hạch toán kế toán cho phù hợp.

- Trường hợp hợp đồng BCC quy định Công ty được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC thì các khoản vốn góp vào hợp đồng BCC và các khoản lợi ích mà nhà đầu tư nhận được từ hợp đồng BCC được trình bày là khoản đầu tư vào đơn vị khác;
- Trường hợp hợp đồng BCC quy định Công ty được hưởng lợi ích cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC thì tùy theo bản chất của hợp đồng để hạch toán như sau:
 - + Nếu bản chất là thuê tài sản (bên góp vốn vào BCC thực hiện góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ) thì doanh nghiệp kế toán như giao dịch cho thuê tài sản;
 - + Nếu bản chất là giao dịch cho vay (bên góp vào BCC thực hiện góp vốn bằng tiền) thì doanh nghiệp kế toán như giao dịch cho vay.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí bảo hiểm và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết, khoản phải trả khi nhập khẩu ủy thác thông qua người ủy thác (trong giao dịch ủy thác).
- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** bao gồm các khoản cổ tức Công ty phải trả cho cổ đông. Thời điểm Công ty ghi nhận nợ phải trả cổ tức, lợi nhuận là ngày chốt quyền.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- **Trích trước chi phí truyền thông, cước dịch vụ vận tải:** Căn cứ hợp đồng ký kết với nhà cung cấp dịch vụ, hóa đơn của nhà cung cấp xuất sau khi kết thúc kỳ tài chính.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- **Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:** Căn cứ chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang.

13. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chờ phân bổ được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho các cổ đông).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong ký và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu (hoặc lợi nhuận được chia bằng phần vốn góp) không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu (hoặc giá trị phần vốn góp) tăng thêm.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm, dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định và chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính.

Chi phí đi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Trong kỳ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 20%.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2026 là năm thứ 7 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.3.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	74.774.190	22.774.190
Tiền gửi không kỳ hạn	19.785.551.289	24.052.790.955
Cộng	19.860.325.479	24.075.565.145

Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	10.476.339.672	10.521.839.819
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.276.070.298	12.954.968.543
Các ngân hàng khác	1.033.141.319	575.982.593
Cộng	19.785.551.289	24.052.790.955

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Ngắn hạn	751.087.541.283	751.087.541.283	-	1.705.094.105.506	1.705.094.105.506	-
<i>Triển gửi có kỳ hạn</i>	50.814.440.287	50.814.440.287	-	43.280.538.666	43.280.538.666	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	31.091.833.574	31.091.833.574	-	30.523.245.286	30.523.245.286	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	17.512.182.877	17.512.182.877	-	10.088.958.902	10.088.958.902	-
Ngân hàng khác	2.210.423.836	2.210.423.836	-	2.668.334.478	2.668.334.478	-
<i>Trái phiếu</i>	81.040.362.464	81.040.362.464	-	52.500.045.978	52.500.045.978	-
Trái phiếu SPB12205 (446.819 trái phiếu)	-	-	-	52.500.045.978	52.500.045.978	-
Trái phiếu TRE32601 (779 trái phiếu)	81.040.362.464	81.040.362.464	-	-	-	-
<i>Cho vay</i>	514.068.848.123	514.068.848.123	-	227.381.356.480	227.381.356.480	-
Cho vay bên thứ ba	33.603.287.670	33.603.287.670	-	32.413.150.684	32.413.150.684	-
Cho vay bên liên quan	480.465.560.453	480.465.560.453	-	194.968.205.796	194.968.205.796	-
<i>(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)</i>						
<i>Các khoản đầu tư khác</i>	105.163.890.409	105.163.890.409	-	1.381.932.164.382	1.381.932.164.382	-
Khoản đầu tư liên quan ngành Bất động sản (*)	-	-	-	574.265.424.657	574.265.424.657	-
Các khoản đầu tư khác (*)	105.163.890.409	105.163.890.409	-	807.666.739.725	807.666.739.725	-
<i>Dài hạn</i>	1.997.738.073.584	1.997.738.073.584	-	1.227.577.073.585	1.227.577.073.585	-
<i>Cho vay</i>	1.997.738.073.584	1.997.738.073.584	-	1.227.577.073.585	1.227.577.073.585	-
Cho vay bên liên quan	1.997.738.073.584	1.997.738.073.584	-	1.227.577.073.585	1.227.577.073.585	-
<i>(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)</i>						
Cộng	2.748.825.614.867	2.748.825.614.867	-	2.932.671.179.091	2.932.671.179.091	-

(*): Các khoản đầu tư với các đối tác được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm kết thúc hợp đồng, mức lợi tức tối thiểu từ 7% đến 11,5% tùy hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
I. Đầu tư vào Công ty con	21.141.642.151.739	(*)	(279.793.000.000)	20.691.142.151.739	(*)	(279.793.000.000)
Công ty cổ phần VETC	741.900.000.000		(247.300.000.000)	741.900.000.000		(247.300.000.000)
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000		(32.493.000.000)	32.493.000.000		(32.493.000.000)
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.157.760.000.000		-	1.157.760.000.000		-
Công ty TNHH Tasco Land	750.000.000.000		-	750.000.000.000		-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.202.164.417.793		-	1.202.164.417.793		-
Công ty cổ phần Tasco Auto	15.356.824.733.946		-	15.356.824.733.946		-
Công ty TNHH Tasco Investment	1.450.000.000.000		-	1.450.000.000.000		-
Công ty TNHH Tasco Mobility (i)	450.500.000.000		-	-		-
II. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.550.000.000	(*)	-	23.800.000.000	(*)	-
Công ty cổ phần Cotabig	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-
Công ty TNHH BOT cao tốc Sài Gòn - Mỹ Thuận	18.750.000.000		-	-		-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi	-		-	18.000.000.000		-
Cộng	21.166.192.151.739		(279.793.000.000)	20.714.942.151.739		(279.793.000.000)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i): Trong kỳ, Công ty đã thực hiện góp vốn thành lập Công ty TNHH Tasco Mobility theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HDQT ngày 24/04/2026.

Thông tin chi tiết của các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VII, mục 3 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Một phần cổ phần phổ thông tại Công ty cổ phần Tasco Auto và toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Tasco Investment đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty liên quan đến Trái phiếu phát hành (Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.17).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

3. Phải thu của khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	495.116.419.181	2.133.168.732	461.535.906.156	2.133.168.732
Phải thu hoạt động xây lắp	379.875.266.128	2.133.168.732	365.636.758.527	2.133.168.732
Ủy ban nhân dân phường Từ Liêm	244.883.010.283	-	244.883.010.283	-
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	119.925.741.620	-	105.687.234.019	-
Các đối tượng khác	15.066.514.225	2.133.168.732	15.066.514.225	2.133.168.732
Phải thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	61.681.211.126	-	45.257.142.457	-
Phải thu hoạt động khác	53.559.941.927	-	50.642.005.172	-
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	53.338.628.542	-	50.547.685.110	-
Các đối tượng khác	221.313.385	-	94.320.062	-
Phải thu từ bên liên quan	23.187.643.898	-	5.962.203.087	-
Phải thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	9.659.775.291	-	5.747.294.480	-
Phải thu hoạt động khác	13.527.868.607	-	214.908.607	-
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)</i>				
Cộng	518.304.063.079	2.133.168.732	467.498.109.243	2.133.168.732

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Trả trước cho bên thứ ba	24.192.480.672	9.903.103.761	41.149.590.936	9.903.103.761
Trả trước hoạt động xây lắp	10.553.830.771	5.812.857.553	10.680.081.271	5.812.857.553
Trả trước hoạt động dự án	11.917.279.479	3.104.516.208	27.451.736.065	3.104.516.208
Công ty TNHH Tư vấn, Xây dựng và Thương mại Sao Hà	-	-	13.690.622.292	-
Các đối tượng khác	11.917.279.479	3.104.516.208	13.761.113.773	3.104.516.208
Trả trước hoạt động khác	1.721.370.422	985.730.000	3.017.773.600	985.730.000
Trả trước cho bên liên quan	18.111.816	-	14.082.316	-
Phải thu hoạt động khác	18.111.816	-	14.082.316	-
<i>(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)</i>				
Cộng	24.210.592.488	9.903.103.761	41.163.673.252	9.903.103.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

5. Phải thu khác**5.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	135.798.967.436	-	135.466.109.221	-
Tạm ứng	738.660.242	-	499.661.491	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.055.226.971	-	1.055.226.971	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	123.315.692.170	-
Phải thu khác	10.689.388.053	-	10.595.528.589	-
Phải thu từ bên liên quan	570.455.381.646	-	572.731.885.923	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	569.897.014.711	-	572.502.132.842	-
Phải thu khác	558.366.935	-	229.753.081	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)</i>				
Cộng	706.254.349.082	-	708.197.995.144	-

5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu từ bên thứ ba	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
Phải thu từ bên liên quan	-	-	22.360.204.364	-
Phải thu chi phí xây dựng	-	-	22.360.204.364	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)</i>				
Cộng	5.100.000.000	-	27.460.204.364	-

6. Nợ xấu**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ngắn hạn	12.473.526.550	437.254.057	12.036.272.493	12.473.526.550	437.254.057	12.036.272.493
Công ty cổ phần Tasco Trường Sơn	5.734.455.753	-	5.734.455.753	5.734.455.753	-	5.734.455.753
Công ty cổ phần Xây lắp Thành Nam	3.288.161.665	368.532.857	2.919.628.808	3.288.161.665	368.532.857	2.919.628.808
Các đối tượng khác	3.450.909.132	68.721.200	3.382.187.932	3.450.909.132	68.721.200	3.382.187.932
Cộng	12.473.526.550	437.254.057	12.036.272.493	12.473.526.550	437.254.057	12.036.272.493

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu kỳ	12.036.272.493	28.018.678.608
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong kỳ	-	(4.601.034.631)
Số dư cuối kỳ	12.036.272.493	23.417.643.977

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.446.111.976	-	38.953.551.981	-
Hàng hóa	46.505.000	-	-	-
Cộng	1.492.616.976	-	38.953.551.981	-

Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án điện mặt trời	1.446.111.976	28.503.551.981
Dự án phát triển phần mềm	-	10.450.000.000
Cộng	1.446.111.976	38.953.551.981

8. Chi phí chờ phân bổ**8.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	62.091.167	72.298.757
Bản quyền phần mềm	237.310.533	252.580.303
Chi phí bảo hiểm	43.916.046	251.167.494
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	420.914.197
Chi phí chờ phân bổ khác	55.752.727	164.246.643
Cộng	399.070.473	1.161.207.394

8.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.522.856.231	2.210.406.478
Chi phí sửa chữa văn phòng, bất động sản đi thuê	30.394.753.238	32.199.086.456
Chi phí chờ phân bổ khác	187.703.691	153.785.751
Cộng	32.105.313.160	34.563.278.685

9. Tài sản khác**9.1 Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn (*)	3.500.000.000	-
Cộng	3.500.000.000	-

(*): Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được dùng để bảo lãnh cho nghĩa vụ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	1.856.368.150	13.280.489.992	8.657.262.942	3.911.664.917	190.027.941.108	217.733.727.109
Mua sắm mới	-	244.400.000	-	32.222.222	53.848.800	330.471.022
Số cuối kỳ	1.856.368.150	13.524.889.992	8.657.262.942	3.943.887.139	190.081.789.908	218.064.198.131
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	1.856.368.150	4.078.458.934	671.316.971	1.917.150.565	89.271.936.867	97.795.231.487
Khấu hao trong kỳ	-	318.956.783	420.848.496	391.261.974	15.300.244.272	16.431.311.525
Số cuối kỳ	1.856.368.150	4.397.415.717	1.092.165.467	2.308.412.539	104.572.181.139	114.226.543.012
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	-	9.202.031.058	7.985.945.971	1.994.514.352	100.756.004.241	119.938.495.622
Số cuối kỳ	-	9.127.474.275	7.565.097.475	1.635.474.600	85.509.608.769	103.837.655.119

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.201.404.826 VND (tại ngày 31/12/2025 là 3.668.010.960 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2026 đã dùng thẻ chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 90.688.649.151 VND (tại ngày 31/12/2025 là 106.024.087.239 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

11. Tài sản dở dang dài hạn**11.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	198.670.259.803	198.670.259.803	205.140.582.795	205.140.582.795
Dự án khu nhà ở sinh thái	83.955.763.260	83.955.763.260	98.147.790.796	98.147.790.796
Dự án khu nhà ở đô thị	138.756.053.449	138.756.053.449	134.172.854.094	134.172.854.094
Cộng	421.382.076.512	421.382.076.512	437.461.227.685	437.461.227.685

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày 30/06/2026 được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 18.151.087.603 VND (Xem chi tiết tại thuyết minh số V.17).

11.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.801.527.855	30.801.527.855	30.801.527.855	30.801.527.855
Các dự án khác	29.014.835.364	29.014.835.364	13.582.923.018	13.582.923.018
Cộng	303.370.765.676	303.370.765.676	287.938.853.330	287.938.853.330

12. Phải trả người bán**12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	133.355.324.342	140.621.667.757
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	27.393.401.757	49.717.830.174
Phải trả hoạt động xây lắp	105.961.922.585	90.903.837.583
Công ty cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Hưng	33.726.462.190	33.726.462.190
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân	36.717.039.894	22.468.646.046
Các đối tượng khác	35.518.420.501	34.708.729.347
Phải trả hoạt động khác	59.817.751.038	33.354.210.512
Công ty cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam	22.087.791.205	21.993.862.056
Các đối tượng khác	37.729.959.833	11.360.348.456
Phải trả bên liên quan	19.532.473.298	9.652.220.862
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	1.441.774.841	5.406.962.113
Phải trả hoạt động khác	18.090.698.457	4.245.258.749
(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)		
Cộng	212.705.548.678	183.628.099.131

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

13. Người mua trả tiền trước**13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	<i>22.665.110.068</i>	<i>51.577.749.420</i>
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	708.280.068	708.280.068
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	9.442.033.523	15.530.044.971
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	12.514.796.477	35.339.424.381
<i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV</i>	<i>12.514.796.477</i>	<i>31.739.424.381</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>3.600.000.000</i>
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	22.665.110.068	51.577.749.420

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	13.634.693.023	14.983.993.296	20.025.201.229	8.593.485.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	99.468.238.825	27.572.331.108	35.690.383.667	91.350.186.266
Thuế thu nhập cá nhân	389.314.534	2.703.034.241	2.282.311.289	810.037.486
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	15.775.200.861	15.775.200.861	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.753.842.430	801.559.594	2.952.282.836
Cộng	113.492.246.382	64.788.401.936	74.574.656.640	103.705.991.678

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong kỳ bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo ủy quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

14.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	8.726.100	-	-	8.726.100
Cộng	8.726.100	-	-	8.726.100

15. Chi phí phải trả**15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	37.370.576.904	2.755.988.903
Trích trước giá vốn bất động sản	48.948.862.851	58.236.323.217
Chi phí phải trả khác	818.492.729	1.662.351.006
Cộng	87.137.932.484	62.654.663.126

15.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước lãi trái phiếu	79.684.931.510	53.650.684.934
Cộng	79.684.931.510	53.650.684.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

16. Phải trả khác**16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	270.542.536.606	269.525.973.628
Kinh phí công đoàn	108.452.889	75.339.889
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	176.323.228.163	105.908.432.579
Phải trả liên quan đến chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ	27.686.468.567	27.176.466.662
Phải trả đối tác liên doanh	46.741.137.421	75.858.379.146
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.683.249.566	60.507.355.352
Phải trả bên liên quan	50.630.137	943.000.000
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)</i>		
Cộng	270.593.166.743	270.468.973.628

16.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	859.273.221.350	652.476.570.903
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	602.302.719.107	410.427.979.101
Phải trả liên quan đến chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ	160.313.531.433	160.823.533.338
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.656.970.810	81.225.058.464
Phải trả bên liên quan	97.881.036.159	70.514.035.347
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.3)</i>		
Cộng	957.154.257.509	722.990.606.250

(*) Các khoản phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh chủ yếu phát sinh từ các hợp đồng hợp tác đầu tư, phát triển và khai thác các dự án của Công ty. Theo các thỏa thuận hợp tác, các bên tham gia đóng góp vốn, chi phí hoặc các nguồn lực khác theo tỷ lệ và tiến độ được thống nhất; kết quả hợp tác được phân chia theo tỷ lệ, nguyên tắc quy định tại từng hợp đồng, cụ thể:

Đối tác	Nội dung hợp tác	Phương án phân chia	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hà Việt	Hợp tác đầu tư, phát triển dự án BĐS	Phân chia sản phẩm	170.733.172.709	160.605.358.054
Công ty cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC	Hợp tác đầu tư, khai thác dự án hạ tầng giao thông	Lợi nhuận dự án	292.142.774.561	280.731.053.626
Công ty cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Anh Dũng	Hợp tác đầu tư, phát triển dự án BĐS	Lợi nhuận dự án	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng công nghiệp PT	Hợp tác đầu tư, phát triển dự án BĐS	Lợi nhuận dự án	100.000.000.000	-
Công ty cổ phần G-Lynk	Hợp tác đầu tư, phát triển dự án BĐS	Lợi nhuận dự án	122.000.000.000	-
Công ty cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	Hợp tác đầu tư, khai thác dự án hạ tầng giao thông	Lợi nhuận dự án	18.750.000.000	-
Cộng			778.625.947.270	516.336.411.680

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	26.000.000.000	16.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
Vay bên liên quan (i)	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Vay ngân hàng (ii)	8.000.000.000	8.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	128.335.600.000	128.335.600.000	14.678.000.000	108.230.000.000	34.783.600.000	34.783.600.000
Vay ngân hàng	41.215.600.000	41.215.600.000	14.678.000.000	21.110.000.000	34.783.600.000	34.783.600.000
Vay bên liên quan	87.120.000.000	87.120.000.000	-	87.120.000.000	-	-
Cộng	136.335.600.000	136.335.600.000	40.678.000.000	124.230.000.000	52.783.600.000	52.783.600.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay tại Công ty con theo hợp đồng vay vốn số 01/2026/HĐVV_VETC ngày 01/06/2026, số tiền gốc vay 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay thả nổi.

(ii): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2025 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 28/10/2025 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 VND trong thời hạn từ 31/10/2025 - 31/10/2026. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.216.651.447.483	2.216.651.447.483	-	10.942.292.240	2.205.709.155.243	2.205.709.155.243
Vay ngân hàng (i)	1.171.553.000.000	1.171.553.000.000	-	14.678.000.000	1.156.875.000.000	1.156.875.000.000
Vay bên liên quan (ii)	560.000.000.000	560.000.000.000	-	-	560.000.000.000	560.000.000.000
Trái phiếu (iii)	485.098.447.483	485.098.447.483	-	(3.735.707.760)	488.834.155.243	488.834.155.243
Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành	14.901.552.517	14.901.552.517	-	3.735.707.760	11.165.844.757	11.165.844.757
Cộng	2.216.651.447.483	2.216.651.447.483	-	10.942.292.240	2.205.709.155.243	2.205.709.155.243

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chi tiết các khoản vay dài hạn

- (i): Vay ngân hàng dài hạn theo các hợp đồng sau:
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 VND, thời hạn ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.
 - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VND, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuế dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm năm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem *Thuyết minh số V.11*).
 - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0005/2025/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 04/04/2025 với tổng số tiền cho vay 1.200.000.000.000 VND, Thời hạn vay: 120 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: đầu tư vào Công ty TNHH Tasco Investment. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh 03 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở VND kỳ hạn vay 120 tháng cộng (+) Biên độ tối thiểu ba phần trăm năm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là: một phần cổ phần và phần vốn góp tại một số công ty con trong Tập đoàn (Công ty cổ phần Tasco Auto, Công ty cổ phần Savico Hà Nội, Công ty TNHH Sweden Auto, Công ty TNHH Tasco Investment), cùng với bất động sản Công ty đang sở hữu.
 - Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền theo Hợp đồng cho vay số CLC-65390-01 ngày 02/12/2025 với tổng số tiền cho vay 4.480.000.000 VND, Thời hạn vay: 48 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua Tài sản cố định là 01 xe ô tô 04 chỗ ngồi. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh 03 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất cơ sở khoản vay thông thường có thời hạn vay vốn từ 3 đến 5 năm cộng (+) biên độ 1,5%/năm. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là xe ô tô đã mua.

(ii): Khoản vay từ hai công ty con theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 01/2024/HTKD/TASCO BOT-SVCHN ngày 03/06/2024, số tiền gốc vay 132.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 30/06/2026, Công ty đã thanh lý hợp đồng và tất toán khoản vay này.
- Văn bản thỏa thuận ngày 10/06/2025 và Hợp đồng vay vốn số 01/2025/CPVETC-TASCO ngày 04/07/2025, tổng giá trị khoản vay không vượt quá 560.000.000.000 VND, thời hạn vay 05 năm, lãi suất cố định.

(iii): Chi tiết thông tin Trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	488.834.155.243	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Cơ cấu lại nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

18. Vốn chủ sở hữu						Tổng cộng
18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	8.925.119.650.000	9.928.133.444.796	123.011.473.161	849.859.368.158		19.826.123.936.115
Tăng vốn trong năm trước (*)	1.757.736.160.000	-	-	-		1.757.736.160.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	107.788.934.288		107.788.934.288
Phân phối các quỹ	-	-	-	-		-
Giảm khác	-	(312.900.000)	-	-		(312.900.000)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	10.682.855.810.000	9.927.820.544.796	123.011.473.161	957.648.302.446		21.691.336.130.403
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-		-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	44.487.259.243		44.487.259.243
Phân phối các quỹ	-	-	-	-		-
Giảm khác	-	(81.200.000)	-	-		(81.200.000)
Số dư cuối kỳ này	10.682.855.810.000	9.927.739.344.796	123.011.473.161	1.002.135.561.689		21.735.742.189.646

(*): Ngày 28/08/2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành thêm 175.773.616 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Tasco Holding	3.204.850.000.000	3.204.850.000.000
Các cổ đông khác	7.478.005.810.000	7.478.005.810.000
Cộng	10.682.855.810.000	10.682.855.810.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	10.682.855.810.000	8.925.119.650.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.068.285.581	1.068.285.581
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.068.285.581	1.068.285.581
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.068.285.581</i>	<i>1.068.285.581</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.068.285.581	1.068.285.581
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.068.285.581</i>	<i>1.068.285.581</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ**19.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống	17.858.956.071	17.892.265.319
- Trên 1 năm đến 5 năm	64.800.844.599	65.467.984.625
- Trên 5 năm	101.038.059.582	109.362.909.369
Cộng	183.697.860.252	192.723.159.313

19.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Đối tượng	Số dư (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	14.953.507.306	Nợ không có khả năng thu hồi
Cộng	45.807.206.816	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.920.236.368	78.705.405.596
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	17.032.969.499	14.363.322.532
Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.690.846.191	109.091.968.800
Doanh thu hoạt động khác	14.265.020.595	2.332.274.934
Cộng	130.909.072.653	204.492.971.862

Trong đó:

Doanh thu bán cho bên thứ ba	107.472.781.441	188.746.321.272
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.3)	23.436.291.212	15.746.650.590
Cộng	130.909.072.653	204.492.971.862

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	67.938.303.379	63.655.353.913
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	14.711.688.178	12.112.364.610
Giá vốn hợp đồng xây dựng	24.443.937.729	108.001.049.112
Giá vốn hoạt động khác	13.829.193.653	1.714.342.765
Cộng	120.923.122.939	185.483.110.400

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145.321.729.389	98.741.442.755
Lãi đầu tư trái phiếu	2.418.275.407	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.983.160.934	14.536.574.184
Cộng	190.723.165.730	113.278.016.939

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	112.151.028.173	73.601.958.054
Chi phí tài chính khác	2.959.592	9.089.926
Cộng	112.153.987.765	73.611.047.980

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	19.361.381.011	20.297.083.219
Chi phí đồ dùng văn phòng	667.315.591	513.433.681
Chi phí khấu hao TSCĐ	851.778.858	480.989.164
Thuế, phí, lệ phí	598.177.715	238.712.243
Chi phí dự phòng	-	(4.601.034.631)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.556.184.977	14.502.247.288
Chi phí bằng tiền khác	3.594.055.081	6.545.952.714
Cộng	38.628.893.233	37.977.383.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước (*)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.735.127.968	6.534.668.041
Chi phí nhân công	19.364.275.455	20.299.675.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.431.311.525	14.476.336.978
Chi phí dự phòng	-	(4.601.034.631)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.244.606.192	183.446.814.339
Chi phí khác bằng tiền	4.776.695.032	6.964.200.226
Cộng	159.552.016.172	227.120.660.764

(*): Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố kỳ trước đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 nhằm đáp ứng khả năng so sánh trên BCTC.

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.685.074.546	728.631.727
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	143.946.049
Cộng	1.685.074.546	872.577.776

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	46.172.333.789	13.414.414.681
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(37.609.256.903)	(9.615.378.481)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.373.904.031	5.746.998.773
Các khoản chi phí không được trừ	5.373.904.031	5.746.998.773
Các khoản điều chỉnh giảm	(42.983.160.934)	(15.362.377.254)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(42.983.160.934)	(15.362.377.254)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	8.563.076.886	3.799.036.200
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	8.563.076.886	3.799.036.200
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.712.615.378	759.807.240
Thuế TNDN được giảm của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	27.540.832	31.175.513
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành (*)	1.685.074.546	728.631.727

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết*****Cam kết bảo lãnh***

Công ty đã bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của một Công ty con đối với một hợp đồng vay vốn tại bên thứ ba bằng cổ phần tại một Công ty con khác do Công ty sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần VETC	Công ty con
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty con
Công ty cổ phần Tasco Auto	Công ty con
Công ty TNHH Tasco Investment	Công ty con
Công ty TNHH Tasco Mobility	Công ty con
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Sinh phẩm và Dược phẩm Tasco	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần DNP Holding	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần CMC	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Năng lượng Tasco	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT	Công ty con gián tiếp đến ngày 30/06/2026
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Carpla Auto Parts	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Stargo	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH VETC Digital	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô thể thao Anh Quốc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần G-Lynk	Công ty con gián tiếp đến ngày 30/06/2026
Công ty TNHH VETC RSA	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Great Auto	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Carpla	Công ty con gián tiếp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	Công ty liên kết và trở thành Công ty con gián tiếp ngày 09/01/2026
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT đến ngày 21/04/2026
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Tasco Holding	Cổ đông lớn
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT đến ngày 20/04/2026
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Minh Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 13/01/2026
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Linh	Thành viên Ban Kiểm soát

3.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị	1.592.300.000	2.193.000.000
Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*)	900.500.000	900.700.000
Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*)	300.000.000	900.500.000
Bà Đàm Bích Thủy - Thành viên độc lập	391.800.000	391.800.000
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	-	-
Ban Điều hành	-	-
Ông Hoàng Minh Hùng - Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên điều hành khác (**)	-	-
Cộng	1.592.300.000	2.193.000.000

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban Điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

b. Các giao dịch khác

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	6.249.000.000	5.949.000.000
Công ty cổ phần VETC	576.622.800	1.538.222.400
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	310.635.000	815.753.143
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	806.598.000	807.213.225
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	-	22.000.000
Công ty cổ phần Tasco Holding	-	5.000.000.000
Công ty cổ phần DNP Holding	485.433.000	771.022.000
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	415.935.000	415.935.000
Công ty cổ phần CMC	200.070.000	203.580.000
Công ty TNHH Tasco Land	27.027.000	-
Công ty cổ phần Năng lượng Tasco (*)	155.844.000	-
Công ty cổ phần Tasco Auto	99.240.000	-
Công ty TNHH Carpla Auto Parts	366.444.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	12.000.000	-
Công ty TNHH Stargo	6.000.000	-
Công ty TNHH VETC Digital	13.300.000.000	-
Công ty TNHH Ô tô thể thao Anh Quốc	31.590.000	-
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	284.310.000	214.924.822
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (***)	98.703.702	9.000.000
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	10.838.710	-
Cộng	23.436.291.212	15.746.650.590

Mua hàng hóa, dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	72.000.000	84.795.455
Công ty TNHH Ana Services (**)		1.254.905.918
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	9.612.643.924	12.390.173.744
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	846.421.099	82.454.071
Công ty cổ phần VETC	3.822.224	10.034.259
Công ty TNHH Tasco Land	573.083.989	1.141.777.323
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	15.035.625	29.708.940
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	-	9.217.810
Công ty TNHH Toyota Long Biên	20.262.400	3.210.000
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	1.542.546.984	1.266.436.080
Công ty cổ phần G-Lynk (***)	3.337.869	5.800.000
Công ty TNHH New Energy Holdings	-	14.700.000
Công ty TNHH Stargo (*)	393.666.665	997.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	57.739.200	-
Công ty TNHH Sinh phẩm và Dược phẩm Tasco	178.240.749	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	240.301.698	398.135.694
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (***)	23.083.200	46.166.400
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	-	147.237.093
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	35.547.981	-
Cộng	13.617.733.607	17.881.752.787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Cho vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	-	30.000.000
Công ty cổ phần Tasco Auto	50.000.000.000	869.200.000.000
Công ty TNHH Tasco Investment	372.100.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	204.000.000.000	-
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP (*)	3.500.000.000	-
Công ty TNHH VETC RSA	360.000.000.000	-
Cộng	989.600.000.000	869.230.000.000

Lãi cho vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	3.471.232	3.396.438
Công ty cổ phần Tasco Auto	69.124.081.507	77.046.345.442
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	-	3.796.122.323
Công ty TNHH Ana Services (**)	-	591.780.821
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	298.873.151	298.873.150
Công ty TNHH Tasco Investment	4.113.449.316	-
Công ty cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	125.972.602	-
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP (*)	1.660.999.999	-
Công ty TNHH VETC RSA	128.219.178	-
Cộng	75.455.066.985	81.736.518.174

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	26.394.881.869	33.104.064.299
Công ty TNHH Tasco Land	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Tasco Investment	18.000.000.000	-
Cộng	54.394.881.869	33.104.064.299

Vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cổ phần VETC	10.000.000.000	243.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	243.000.000.000

Thanh toán gốc vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	87.120.000.000	15.840.000.000
Cộng	87.120.000.000	15.840.000.000

Lãi vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cổ phần VETC	8.381.589.041	381.780.822
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	-	5.537.134.098
Cộng	8.381.589.041	5.918.914.920

Hợp tác kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty cổ phần Kinh doanh và Đầu tư Anh Dũng (**)	-	25.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT (***)	100.000.000.000	-
Công ty cổ phần G-Lynk (***)	122.000.000.000	-
Cộng	222.000.000.000	25.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Góp vốn

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Tasco Mobility	450.500.000.000	-
Cộng	450.500.000.000	-

Ngoài ra, một Công ty con cam kết bảo lãnh thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của Công ty liên quan đến và phát sinh từ Trái phiếu Công ty phát hành và một Công ty con khác sử dụng một phần cổ phần và phần vốn góp nắm giữ tại Công ty con để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.17).

(*): Đơn vị trở thành bên liên quan trong kỳ trước, do đó, giao dịch trong kỳ trước được liệt kê trong giai đoạn từ khi trở thành bên liên quan trong kỳ trước đến ngày 30/6/2025.

(**): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty trong kỳ trước. Giao dịch với các đơn vị này trong kỳ trước được xác định từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm không còn là bên liên quan.

(***): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty trong kỳ này. Giao dịch với các đơn vị này trong kỳ được xác định từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm không còn là bên liên quan.

3.3 Số dư bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	214.908.607
Công ty cổ phần VETC	1.007.373.510	373.088.430
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	193.436.100	254.439.900
Công ty TNHH Tasco Investment	-	579.150.000
Công ty TNHH Tasco Land	29.729.700	-
Công ty cổ phần CMC	181.081.000	181.081.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	443.628.900	443.628.900
Công ty cổ phần DNP Holding	340.540.200	193.436.100
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	228.764.250	-
Công ty cổ phần Năng lượng Tasco	171.428.400	27.799.200
Công ty cổ phần Tasco Auto	92.664.000	-
Công ty TNHH Carpla Auto Parts	301.737.150	101.351.250
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	6.466.350.000	3.436.949.200
Công ty TNHH Ô tô thể thao Anh Quốc	34.749.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ ô tô Carpla	12.960.000	-
Công ty TNHH VETC Digital	13.300.000.000	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	156.370.500	156.370.500
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	11.922.581	-
Cộng	23.187.643.898	5.962.203.087

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Cho vay ngắn hạn)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	94.125.972.602	-
Công ty cổ phần Tasco Auto	163.393.990.560	94.269.909.053
Công ty TNHH Tasco Investment	212.713.449.316	90.896.712.329
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	115.656.987	112.185.755
Công ty TNHH VETC RSA	128.219.178	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	9.988.271.810	9.689.398.659
Cộng	480.465.560.453	194.968.205.796

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Cho vay dài hạn)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	110.000.000.000	-
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại DNP	34.390.643.834	29.229.643.835
Công ty cổ phần Tasco Auto	1.248.347.429.750	1.198.347.429.750
Công ty TNHH Tasco Investment	245.000.000.000	-
Công ty TNHH VETC RSA	360.000.000.000	-
Cộng	1.997.738.073.584	1.227.577.073.585

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	18.111.816	14.082.316
Cộng	18.111.816	14.082.316

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	105.977.478.464	105.977.478.464
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	109.288.401.464	138.288.401.464
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	262.764.047.986	236.369.166.117
Công ty TNHH Tasco Investment	27.351.859.502	9.348.009.018
Công ty TNHH Tasco Land	64.522.928.263	82.519.077.779
Công ty cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	11.551.452	-
Công ty cổ phần DNP Holding	15.401.936	-
Công ty cổ phần năng lượng Tasco	3.850.484	-
Công ty cổ phần Tasco Auto	15.401.936	-
Công ty cổ phần VETC	7.700.968	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	11.551.452	-
Công ty TNHH Great Auto	884.955	2.571.213
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	457.819.880	223.781.868
Công ty cổ phần CMC	15.401.936	-
Công ty cổ phần Carpla	3.850.484	-
Công ty TNHH VETC Digital	3.850.484	-
Cộng	570.455.381.646	572.731.885.923

Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH MTV Tasco 6	-	22.360.204.364
Cộng	-	22.360.204.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	13.523.009.899	3.141.354.461
Công ty cổ phần VETC	2.265.607.652	2.265.607.652
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	852.232.624	1.400.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	180.040.395	389.435.001
Công ty TNHH Tasco Land	652.050.217	33.119.509
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	1.414.001.405	1.791.102.456
Công ty TNHH New Energy Holdings	-	16.170.000
Công ty TNHH Stargo	280.919.986	368.496.743
Công ty TNHH Sinh phẩm và Dược phẩm Tasco	188.611.120	-
Công ty cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (*)		40.883.040
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	161.000.000	206.052.000
Công ty cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	15.000.000	-
Cộng	19.532.473.298	9.652.220.862

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần VETC	50.630.137	-
Công ty TNHH VETC Digital	-	943.000.000
Cộng	50.630.137	943.000.000

Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần VETC	17.103.616.439	8.772.657.535
Công ty TNHH MTV Tasco 6	19.036.041.908	-
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	61.741.377.812	61.741.377.812
Cộng	97.881.036.159	70.514.035.347

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần VETC	10.000.000.000	-
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	-	87.120.000.000
Cộng	10.000.000.000	87.120.000.000

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần VETC	560.000.000.000	560.000.000.000
Cộng	560.000.000.000	560.000.000.000

(*) : Đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty tại ngày 30/06/2026.

3.4 Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế cho các quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Một số chỉ tiêu đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư 99, chi tiết như sau:

	Mã số	Số cuối năm trên BCTC năm trước	Số phân loại lại	Số đầu kỳ trên BCTC kỳ này
Báo cáo tình hình tài chính				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2.941.288.995.997	32.827.665.275	2.974.116.661.272
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	52.500.045.978	1.652.594.059.528	1.705.094.105.506
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	52.500.045.978	1.652.594.059.528	1.705.094.105.506
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.824.589.899.399	(1.619.766.394.253)	1.204.823.505.146
Phải thu về cho vay ngắn hạn		174.340.000.000	(174.340.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	2.153.624.389.397	(1.445.426.394.253)	708.197.995.144
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	22.602.915.950.285	(32.827.665.275)	22.570.088.285.010
Các khoản phải thu dài hạn	210	1.287.864.943.224	(1.260.404.738.860)	27.460.204.364
Phải thu về cho vay dài hạn		1.227.347.429.750	(1.227.347.429.750)	-
Phải thu dài hạn khác	215	60.517.513.474	(33.057.309.110)	27.460.204.364
Đầu tư tài chính dài hạn	260	20.435.149.151.739	1.227.577.073.585	21.662.726.225.324
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	1.227.577.073.585	1.227.577.073.585
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	9.265.341.220	9.265.341.220
Phải trả ngắn hạn khác	320	279.734.314.848	(9.265.341.220)	270.468.973.628

Lập ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Hùng